

**Phụ Lục**  
**GIÁ DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục dịch vụ kiểm dịch y tế	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
<b>I</b>	<b>Diệt côn trùng (không bao gồm tiền hoá chất)</b>			
1	Diệt côn trùng Container 20 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 Container.	USD/container	14
2	Diệt côn trùng Container 40 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 Container.	USD/container	28
3	Diệt côn trùng kho hàng	Khử trùng kho hàng, container các loại bằng hóa chất, tính trên m <sup>3</sup> kho hàng.	USD/m <sup>3</sup> kho hàng	0,14
4	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải dưới 5 tấn ( công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	Đồng/phương tiện	21.000
5	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	Đồng/phương tiện	65.000
<b>II</b>	<b>Khử trùng (Không bao gồm tiền hoá chất)</b>			
6	Khử trùng kho hàng, container các loại	Khử trùng kho hàng, container các loại bằng hóa chất, tính trên m <sup>2</sup> diện tích khử trùng.	USD/m <sup>2</sup> diện tích khử trùng	0,4
7	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn, tính trên 01 phương tiện.	Đồng/phương tiện	25.000

STT	Danh mục dịch vụ kiểm dịch y tế	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
8	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	Đồng/phương tiện	40.000
9	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	Đồng/phương tiện	55.000
<b>III</b>	<b>Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (mức thu không bao gồm tiền thuốc, vắc xin, khẩu trang)</b>			
10	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	USD/lần	8
11	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	Đồng/lần	85.000
<b>IV</b>	<b>Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.</b>			
12	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển tro cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	5

STT	Danh mục dịch vụ kiểm dịch y tế	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ
13	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển hài cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	7
14	Kiểm tra y tế đối với thi thể	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển thi thể, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	20
15	Xử lý vệ sinh hài cốt	Khử trùng hài cốt bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ hài cốt, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	14
16	Xử lý vệ sinh thi thể	Khử trùng thi thể bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ thi thể, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	40
17	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển, tính trên 01 lần kiểm tra/01 kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận.	USD/lần kiểm tra/kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5
V	<b>Kiểm dịch y tế hàng hoá xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện.</b>			
18	Kiểm tra y tế hàng hoá xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	1,4
19	Kiểm tra y tế hàng hoá xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	4

<b>STT</b>	<b>Danh mục dịch vụ kiểm dịch y tế</b>	<b>Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá dịch vụ</b>
20	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	6
21	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	13
22	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	39
23	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	90
24	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	100
<b>VI</b>	<b>Kiểm dịch y tế phương tiện xuất nhập quá cảnh</b>			
25	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	Đồng/lần/xe	25.000
26	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	Đồng/lần/xe	35.000

<b>STT</b>	<b>Danh mục dịch vụ kiểm dịch y tế</b>	<b>Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá dịch vụ</b>
<b>VII</b>	<b>Kiểm dịch y tế hàng hoá xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ</b>			
27	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	35.000
28	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ 5 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	50.000
29	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	60.000
30	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	75.000
31	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	80.000
32	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	110.000
33	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	140.000

<b>STT</b>	<b>Danh mục dịch vụ kiểm dịch y tế</b>	<b>Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá dịch vụ</b>
34	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	7.000
35	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện từ 10 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	15.000
36	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện trên 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	Đồng/lần kiểm tra	20.000

*Ghi chú:*

1. Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế theo Phụ lục trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung).

2. Đối với giá niêm yết bằng Đô la Mỹ, trường hợp tổ chức, cá nhân thanh toán bằng Đồng Việt Nam thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ./.